

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		153,778,412,917	148,914,881,120
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13,172,737,347	11,501,647,966
1. Tiền	111	V.1	13,172,737,347	11,501,647,966
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		77,848,088,970	84,305,830,453
1. Phải thu khách hàng	131		73,674,312,854	79,696,301,041
2. Trả trước cho người bán	132		5,728,346,971	7,327,893,340
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	1,193,473,095	258,469,649
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2,748,043,950)	(2,976,833,577)
IV. Hàng tồn kho	140		56,328,142,617	49,057,839,041
1. Hàng tồn kho	141	V.4	56,328,142,617	49,057,839,041
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,429,443,983	4,049,563,660
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		44,121,712	18,334,381
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,593,705,751	1,538,850,663
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	5,738,435	9,091,805
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.3	4,785,878,085	2,483,286,811
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		86,688,292,347	81,355,583,078
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		81,150,995,880	77,320,577,408
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	70,286,284,151	74,437,301,426
- Nguyên giá	222		117,099,091,314	112,127,823,091
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(46,812,807,163)	(37,690,521,665)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	10,597,195,005	2,792,737,382
- Nguyên giá	225		14,786,300,517	5,585,474,315
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(4,189,105,512)	(2,792,736,933)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	267,516,724	90,538,600
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	2,441,030,000	2,441,030,000
- Nguyên giá	241		2,441,030,000	2,441,030,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		3,096,266,467	1,593,975,670
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1,105,467,661	806,076,376
3. Tài sản dài hạn khác	268		1,990,798,806	787,899,294
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		240,466,705,264	230,270,464,198

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		155,765,036,345	149,426,900,538
I. Nợ ngắn hạn	310		134,195,458,346	138,205,741,527
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	99,203,103,878	104,218,118,887
2. Phải trả người bán	312		20,852,616,105	19,954,966,939
3. Người mua trả tiền trước	313		4,933,935,566	9,223,545,939
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	4,002,567,031	2,935,272,022
5. Phải trả người lao động	315		2,136,693,111	917,444,862
6. Chi phí phải trả	316	V.17	2,222,742,301	131,495,547
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	844,448,151	432,972,199
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		(647,797)	391,925,132
II. Nợ dài hạn	330		21,569,577,999	11,221,159,011
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		89,792,000	89,792,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	21,485,811,799	11,131,367,011
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		(6,025,800)	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		81,422,957,064	77,970,130,654
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	81,422,957,064	77,970,130,654
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		34,276,370,000	34,276,370,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26,720,892,735	26,720,892,735
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1,227,573,555	1,238,551,168
4. Cổ phiếu quỹ	414		(427,842,000)	(427,842,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5,752,737,610	5,613,272,337
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,601,656,707	1,601,656,707
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		12,271,568,457	8,947,229,707
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CŨ ĐỒNG THIẾU SÓ	439		3,278,711,855	2,873,433,006
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		240,466,705,264	230,270,464,198

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			-	-
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
5. Ngoại tệ các loại	05		-	-
USD			257,450.87	178,553
ERO			414.19	424
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

Đồng Nai, ngày 17 tháng 02 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRƯƠNG NGUYỄN BẢO

NGUYỄN THỊ HUYỀN

TRẦN HỮU CHUYỀN

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa, Đồng Nai

Tel: 061.3836 269 Fax: 0613 836 174

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý IV năm tài chính 2011

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH(Dạng đầy đủ)
Quý IV năm 2011

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Q IV. 2011	Q IV. 2010	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	103,258,889,564	91,198,919,395	360,094,128,978	263,761,344,277
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	263,927,298	26,899,800	459,414,374	50,170,920
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	102,994,962,266	91,172,019,595	359,634,714,604	263,711,173,357
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	92,810,160,013	80,253,918,207	317,151,652,514	219,943,122,215
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		10,184,802,253	10,918,101,388	42,483,062,090	43,768,051,142
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	55,708,874	55,730,700	723,912,731	1,554,024,136
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	3,909,856,623	4,327,210,868	18,019,592,039	16,758,829,420
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,746,696,443	3,288,484,156	14,859,863,086	12,151,887,163
8. Chi phí bán hàng	24		2,557,892,291	1,840,012,713	9,009,487,557	5,495,837,182
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,928,368,213	2,002,106,081	9,352,496,856	11,461,305,923
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		844,394,000	2,804,502,426	6,825,398,369	11,606,102,753
11. Thu nhập khác	31		3,652,390,388	-	9,629,702,667	257,611,615
12. Chi phí khác	32		753,061,528	(285,715,777)	3,393,894,176	1,173,192,227
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		2,899,328,860	285,715,777	6,235,808,491	(915,580,612)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		3,743,722,860	3,090,218,203	13,061,206,860	10,690,522,141
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	506,587,332	279,018,762	2,174,880,441	1,314,392,707
Chi phí thuế TNDN được miễn giảm			-	-		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		58,474,512	-	182,848,724	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		3,178,661,016	2,811,199,441	10,703,477,695	9,376,129,434
17.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		88,472,749	192,913,339	405,278,849	99,958,664
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		3,616,458,881	2,618,286,102	10,298,198,846	9,276,170,770
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.32	927	823	3,603	2,580

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRƯƠNG NGUYỄN BẢO

NGUYỄN THỊ HUYỀN

TRẦN HỮU CHUYÊN

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Q IV. 2011	Q IV. 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3,629,468,737	3,057,069,545
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		3,255,933,633	2,176,431,762
- Các khoản dự phòng	03		(228,789,627)	(2,743,285,429)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		3,913,732,663	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	296,000,000
- Chi phí lãi vay	06		3,418,542,958	4,093,959,574
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		13,988,888,364	6,880,175,452
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4,188,408,704)	(5,548,919,865)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2,497,374,132)	(4,685,146,321)
Tăng, giảm các khoản phải trả				
(Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(6,725,878,738)	8,532,100,119
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,374,008,450)	(268,671,771)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(3,418,542,958)	(3,615,157,372)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		12,578,868,838	14,759,922,090
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(154,607,000)	(1,583,990,114)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8,208,937,220	14,470,312,218
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(144,447,909)	(39,240,966,698)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	(296,000,000)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	425,941,443
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(144,447,909)	(39,111,025,255)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		75,105,469,079	94,296,603,333
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(74,978,399,995)	(56,949,126,590)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(430,546,062)	(555,083,968)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(3,427,637,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(303,476,978)	33,364,755,775
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		7,761,012,333	8,724,042,738
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5,411,725,014	2,777,605,228
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		13,172,737,347	11,501,647,966

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRƯƠNG NGUYỄN BẢO

NGUYỄN THỊ HUYỀN

TRẦN HỮU CHUYỀN

THUYẾT MINH BẢNG CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quyển I Năm 2011

Đơn vị tính : VNĐ

I. Các năm hoạt động của doanh nghiệp**1. Thành lập:**

Công ty Cổ Phần Nhöa Nông Nai ñöc thành lập theo giấy chứng nhận ñăng ký kinh doanh số 4703000083 do Söi Kế hoạch và Ñầu tư Tỉnh Nông Nai cấp ngày 02 tháng 01 năm 2004 (Ñăng ký thay ñổi lần thöi 6 ngày 09 tháng 07 năm 2008).

Ñịa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Biên Hoà 1, ñöông số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Nông nai.

Công ty có chi nhánh hạch toán phụ thuộc và một Công ty con với các thông tin sau:

Chi nhánh:

Năm 2006, Công Ty thành lập thêm chi nhánh theo Giấy chứng nhận ñăng ký hoạt ñộng Chi nhánh số 4113021814 ngày 21 tháng 4 năm 2006 (Ñăng ký thay ñổi lần thöi 1, ngày 08 tháng 8 năm 2006).

Ñịa chỉ chi nhánh: 198 Nguyễn Hữu Cánh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty con:

Công ty Cổ Phần Nhöa Nông Nai Miền Trung ñöc thành lập theo giấy chứng nhận ñăng ký kinh doanh số 3303070169 ñăng ký lần ñầu ngày 27 tháng 12 năm 2005 và ñăng ký thay ñổi lần thöi hai ngày 26 tháng 12 năm 2007 do Söi Kế hoạch và Ñầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp.

Vốn ñều lệ 10.000.000.000 ñöng, trong ñó tỷ lệ góp vốn của Công Ty là 84%.

Trụ sở hoạt ñộng: Lô 6, Khu công nghiệp Niên Nam - Niên Ngọc, Niên Ban , tỉnh Quảng Nam.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Vốn ñều lệ 34,276,370,000 ñöng

3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thông mại, dịch vụ.**4. Ngành nghề kinh doanh:**

Sản xuất ñng nhöa, phụ kiện và các sản phẩm nhöa, diêm quẹt, sản phẩm may mặc xuất khẩu, vật liệu xây ñöng công nghệ mới. Xây ñöng nhà lắp ghép, công trình ñöc. Kinh doanh du lịch lõi hành ñi ña và các dịch vụ du lịch. Mua bán và ñi, nguyên liệu phục vụ sản xuất của doanh nghiệp. Xây ñöng công trình ña ñöng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát ñöc. Sản lập mặt bằng. Ñại lý ñöc.

II. Niên ño kế toán, ñơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên ño kế toán: bắt ñầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Ñơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và lập bảng cáo tài chính: Việt Nam ñöng.

III. Chuẩn mực và Chế ño kế toán áp dụng tại doanh nghiệp**1. Chế ño kế toán áp dụng:**

Chế ño kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết Ñinh số 15/2006/QÑ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quyển I Năm 2011

Đơn vị tính : VNĐ

2. Tuyến báo về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán nội bộ Nhà nước Việt Nam thỏa mãn.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Báo Tài Chính Nội Bộ thực hiện theo nguyên tắc trong yêu cầu định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Tài Chính.

Báo cáo tài chính nội bộ trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Nếu năm báo yêu cầu trung thực và hợp lý các báo cáo tài chính nội bộ lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.**IV. Các chính sách kế toán áp dụng:****1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tổng nợ ông tiền:**

Tiền và các khoản tổng nợ ông tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các luồng tiền xác định và không quá nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các dòng tiền khác ra dòng tiền sử dụng trong kế toán: Những nghiệp vụ liên quan đến các loại ngoại tệ phát sinh trong năm nội bộ qui đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Các chênh lệch phát sinh do quy đổi ngoại tệ và nhân giá trị số đo các tài khoản tiền và công nợ có ngoại tệ vào ngay cuối niên độ nội bộ thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thông mai và phải thu khác:

Các khoản phải thu nội bộ trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị gốc trừ đi phòng cho các khoản phải thu khi nào.

Đôi phòng nội phải thu khi nào nội bộ xác định dựa vào nhân giá trị của Ban Tổng Giám Đốc về các khoản nợ có dấu hiệu không khả năng thu hồi hoặc dựa vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho nội bộ tính theo giá gốc: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có nội bộ hàng tồn kho ở niên độ và trong thời gian hiện tại trừ (-) đôi phòng giảm giá và đôi phòng hàng lỗi thời. (Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 02 " Hàng tồn kho").

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Đôi phòng cho hàng tồn kho nội bộ trích lập cho phần giá trị đôi khi bị tồn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra nội với vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bảng chững hợp lý về sự suy giảm giá trị và thời điểm lập bảng cân nội bộ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản đôi phòng giảm giá hàng tồn kho nội bộ kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

THUYẾT MINH BẢNG CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quyển Năm 2011

Đơn vị tính : VNĐ

4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm mua tài sản và vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu không ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên không ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do việc thanh lý đều được đưa vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính: Nguyên giá được ghi nhận dựa trên hợp đồng thuê tài sản trừ các khoản giảm giá từ phía nhà cung cấp tài sản thuê (Thể hiện theo chuẩn mực số 06 "Thuê tài sản").

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao được tính dựa trên nguyên giá của tài sản cố định và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao hàng năm dựa trên thời gian hữu dụng để tính của TSCĐ phù hợp với quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ban hành ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản hữu hình mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp nhỏ phí dịch vụ và vận chuyển pháp lý liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch có liên quan khác.

Bất động sản hữu hình của Công Ty là quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không tính khấu hao.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ tài chính**6.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ tài chính và công ty liên kết**

Các Công ty được xem là công ty liên kết với công ty khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến dưới 50% (từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết), có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tài chính của công ty này.

Khoản nợ tài chính và công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản nợ tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận nợ. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần túy của bên nhận nợ.

6.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ tài chính của công ty con

Các Công ty được xem là công ty con của công ty khi công ty nắm quyền kiểm soát tài chính của công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết của công ty con hoặc quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Khoản nợ tài chính của công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc được quy định trong Chuẩn mực kế toán số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản nợ tài chính của công ty con. Đối tượng giảm giá trị nợ tài chính lập theo yêu cầu của Ban Giám đốc khi các khoản giảm giá trị này không phải là tạm thời. Đối tượng được hoãn nhập với điều kiện giảm giá trị ghi sổ sau hoãn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản nợ tài chính nếu như đối tượng chưa được ghi nhận.

- Nguyên tắc ghi nhận theo giá gốc:

- Đối tượng toàn phần cho các khoản nợ tài chính và các tổ chức kinh tế khác khi các tổ chức kinh tế này bù lỗ (trở trở nợ) theo kế hoạch tài chính xác định trong phòng án kinh doanh trước khi nêu ra. Với mức trích lập tương ứng với tài trợ vốn của Công Ty trong các tổ chức kinh tế này.

THUYẾT MINH BẢNG CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quyển Năm 2011

Đơn vị tính : VNĐ

6.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ và công ty con (tiếp theo)

- Khi thanh lý một khoản nợ và phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuận và giá trị ghi sổ theo kế hoạch toán và thu nhập hay chi phí trong kỳ

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả theo ghi nhận dựa trên các ô nhiễm tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ nhưng chưa có hóa đơn, chứng từ

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản đối phòng phải trả

Ghi nhận theo thời điểm phát sinh và theo kế hoạch toán và chi phí trong kỳ, không thời điểm hiện tại trích trước chi phí hàng năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Nguồn vốn kinh doanh được xác định theo giá trị phép kinh doanh của Công ty và giá trị của các khoản góp vốn theo định nghĩa ghi nhận trên sổ sách kế toán của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá của phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế của cổ phiếu do công ty phát hành sau khi mua lại được trở về và vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản chi phí khác do áp dụng hối toán thay đổi chính sách kế toán và chi phí khác chi trả trong năm của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ lợi nhuận sau thuế Căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Quyết định của Hội đồng Quản Trị.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:**Doanh thu bán hàng**

- Doanh thu bán hàng: Được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng bán hàng bị trả lại.

Doanh thu hợp đồng xây dựng lắp đặt:

Khi kết quả hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy

+ Nói với các hợp đồng xây dựng quy định nhận thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tổng cộng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.

+ Nói với các hợp đồng xây dựng quy định nhận thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tổng cộng với phần công việc đã hoàn thành do khách hàng xác nhận trong kỳ và theo phần ảnh hưởng của năm lập.

THUYẾT MINH BẢNG CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quyển I Năm 2011

Đơn vị tính : VNĐ

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Những ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn nâng cao liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ thực hiện cần có vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu những ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (cấu trúc nên lãi tức mà tại sản phẩm lãi) trở lại khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận những chia ghi nhận khi Công ty có khả năng thu những lãi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu những xác định tổng số chắc chắn. Tiền lãi những ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận những chia những ghi nhận khi có những quyết định nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn những quyết định nhận lợi nhuận từ góp vốn.

Nếu không thể xác định những kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ những ghi nhận ở mức có thể thu hồi những của các chi phí những ghi nhận.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN trong năm bao gồm: thuế TNDN hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp những ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. (Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 17 " Thuế thu nhập doanh nghiệp).

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại những xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời khác nhau giữa số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế TNDN hiện hành những tính dựa trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành * thuế suất thuế TNDN năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế những tính dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh trong năm và nếu cần tăng, giảm cho các khoản doanh thu và chi phí không chịu thuế theo Luật thuế TNDN hiện hành và các khoản lãi/lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Năm 2009, Công ty những miễn giảm 50% thuế TNDN và giảm thêm 30% thuế TNDN phải nộp theo qui định hiện hành của chính sách thuế.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân Đối Kế Toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2011	01/01/2011
- Tiền mặt chi nhánh	49,028,643	507,597
- Tiền mặt công ty mẹ	80,099,862	2,880,176,067
- Tiền gửi ngân hàng chi nhánh	1,155,422,158	1,140,075,543
+ VND	1,155,422,158	1,140,075,543
- Tiền gửi ngân hàng công ty mẹ	11,888,186,684	7,480,888,759
+ VND	6,512,855,869	4,089,960,093
+ USD	5,362,786,227	3,380,372,780
+ ERO	12,544,588	10,555,886
Cộng	13,172,737,347	11,501,647,966

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2011

Đơn vị tính : VNĐ

3. Các khoản phải thu khác và tài sản ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
- Các khoản phải thu khác	1,193,473,095	258,469,649
- Các khoản phải thu khác công ty mẹ	1,166,473,723	233,390,277
+ Tài sản thiếu chờ xử lý	235,043,795	-
+ Kinh phí công đoàn	57,286,692	-
+ Bảo hiểm xã hội	212,890,283	-
+ Lai góp vốn	-	129,778,359
* Thuế TNCN - CNV	-	22,817,954
* Thuế xuất, nhập khẩu	-	803,344
+ Phải thu khác	661,252,953	79,990,620
- Các khoản phải thu khác chi nhánh	26,999,372	25,079,372
+ Phải thu khác	26,999,372	25,079,372
- Tài sản ngắn hạn khác	4,785,878,085	2,483,286,811
Tạm ứng CNV	1,070,869,022	1,794,246,422
Kỳ quỹ kỳ cuối ngắn hạn	3,715,009,063	689,040,389
+ Kỳ quỹ tại Vietcombank KCN Biên Hòa	-	-
+ Kỳ quỹ tại Vietinbank KCN Biên Hòa	3,541,781,655	515,812,981
+ Kỳ quỹ tại Vietcombank KCN Biên Hòa	-	-
+ Kỳ quỹ tại Vietinbank KCN Biên Hòa	-	-
+ Kỳ quỹ tại ABBank	-	-
+ Báo lãnh tiền mặt	62,048,488	62,048,488
+ Kỳ quỹ tại Công ty cấp nước Thủ Đức	85,137,960	85,137,960
+ Kỳ quỹ khác	26,040,960	26,040,960
Cộng	5,952,351,808	2,716,677,088
4. Hàng tồn kho	31/12/2011	01/01/2011
- Nguyên liệu, vật liệu	27,964,452,453	18,326,074,612
- Công cụ, dụng cụ	282,937,975	282,937,975
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10,018,421,275	10,889,945,683
- Thành phẩm	10,296,976,026	14,872,908,636
- Hàng hóa	3,492,601,013	4,685,972,135
- Hàng gửi bán	4,272,753,875	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	56,328,142,617	49,057,839,041

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2011

Đơn vị tính : VNĐ

5. Các khoản thuế phải thu	31/12/2011	01/01/2011
- Thuế TNCN nộp thừa	5,738,435	9,091,805
Cộng	5,738,435	9,091,805

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng, vật	Máy móc thiết	Phông tiện vận	Thiết bị quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số đầu năm	17,566,243,571	89,063,491,962	3,451,567,470	2,046,520,088	112,127,823,091
- Nhập từ XDCB hoàn thành					-
- Mua trong năm	496,915,775	4,047,632,425		426,720,023	4,971,268,223
- Thanh lý					-
Số cuối năm	18,063,159,346	93,111,124,387	3,451,567,470	2,473,240,111	117,099,091,314
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	7,462,319,824	26,765,035,758	1,802,150,876	1,661,015,207	37,690,521,665
- Khai hao trong năm	1,603,009,164	6,866,816,448	492,697,721	159,762,165	9,122,285,498
- Thanh lý					-
Số cuối năm	9,065,328,988	33,631,852,206	2,294,848,597	1,820,777,372	46,812,807,163
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	10,103,923,747	62,298,456,204	1,649,416,594	385,504,881	74,437,301,426
Tại ngày cuối năm	8,997,830,358	59,479,272,181	1,156,718,873	652,462,739	70,286,284,151
* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình nội dung nêu trên chấp, cầm cố các khoản vay lãi					50,123,994,827
* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ trừ khấu hao hết những vật còn sử dụng:					15,935,594,596

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2011

Đơn vị tính : VNĐ

9. Tăng, giảm tài sản có hình thuê tại chính

Khoản mục	Máy móc	Phông tiện	Thiết bị	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCN hữu hình				
Số đầu năm	5,585,474,315			5,585,474,315
- Mua trong năm	9,200,826,202			9,200,826,202
- Mua trong năm (*)				-
- Thanh lý				-
Số cuối năm	14,786,300,517			14,786,300,517
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	2,792,736,933			2,792,736,933
- Khai hao trong năm	1,396,368,579			1,396,368,579
Số cuối năm	4,189,105,512			4,189,105,512
Giá trị còn lại của TSCN hữu hình				
Tại ngày đầu năm	2,792,737,382			2,792,737,382
Tại ngày cuối năm	10,597,195,005			10,597,195,005

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011	01/01/2011
Thiết bị máy móc nâng lắp đặt	267,516,724	90,538,600
Cộng	267,516,724	90,538,600

12. Tăng giảm bất động sản hữu形

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản hữu hình				
- Quyền sử dụng đất (*)	2,441,030,000			2,441,030,000
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại của bất động sản hữu hình				
- Quyền sử dụng đất	2,441,030,000			2,441,030,000

* Giá trị quyền sử dụng đất hữu hình tại Quận 2 - Tp. Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2011

Đơn vị tính : VNĐ

14. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2011	01/01/2011
- Trục vít	96,175,898	96,175,898
- Chi phí thuê nhà	566,679,826	676,359,666
- Chi phí công cụ dụng cụ	14,393,176	33,540,812
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	428,218,761	-
Cộng	1,105,467,661	806,076,376
15. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2011	01/01/2011
- Vay ngắn hạn	99,203,103,878	95,864,785,996
+ Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN. KCN. Biên Hòa	34,666,542,189	31,938,257,265
+ Ngân hàng Việt Nam Thông Tín - CN Tp.HCM	-	17,244,711,152
+ Ngân hàng ANZ - Tp. Hồ Chí Minh	28,824,910,600	18,931,914,806
+ Ngân hàng An Bình - CN. Bình Tân - TP.HCM	-	-
+ Ngân hàng Ngoại Thông Việt Nam - CN. Biên Hòa	29,107,941,239	22,532,670,775
+ Ngân hàng NN & PTNT - CN Niềm Ngọc	4,826,209,850	4,542,930,384
+ Căn bảo công nhận viên (lãi suất 1%/tháng)	1,777,500,000	674,301,614
- Nợ dài hạn ngắn hạn trái	-	8,353,332,891
+ Ngân hàng Ngoại Thông Việt Nam - CN. Biên Hòa	-	5,805,308,480
+ Công ty TNHH Tài chính Chai lease	-	1,804,024,411
+ Ngân hàng TMCP Kỹ Thông Việt Nam - CN. Tân Bình - TP.HCM	-	-
+ Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN. KCN. Biên Hòa	-	744,000,000
Cộng	99,203,103,878	104,218,118,887
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2011	01/01/2011
- Thuế GTGT đầu ra công ty mẹ	2,444,886,059	-
- Thuế GTGT đầu ra CN	87,864,520	34,916,768
- Thuế TNDN công ty mẹ	1,321,941,674	1,338,686,021
- Thuế TNDN CN	80,514,802	59,147,940
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1,502,521,293
- Thuế khác	65,439,976	-
- Thuế TNCN CN	1,920,000	-
Cộng	4,002,567,031	2,935,272,022

THUYẾT MINH BẢNG CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2011

Đơn vị tính : VNĐ

	31/12/2011	01/01/2011
17. Chi phí phải trả		
- Phải trả tiền nước ; tiền điện	372,613,262	37,076,200
- Chi phí phải trả	1,804,591,039	-
- Tiền vay chuyên	45,538,000	51,618,000
- Chi phí lãi vay	-	42,801,347
Cộng	2,222,742,301	131,495,547

	31/12/2011	01/01/2011
18. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản chờ giải quyết	27,808,605	-
-, BHYT+BHTN	210,442,677	1,513,890
- CBCNV Công ty Nhổa Nông Nai		200,020,439
- Phải trả HNĐQT và BKS		158,492,454
- Tiền thi hành án	1,238,000	1,238,000
- Trả tiền công phiếu	64,050,000	64,050,000
- Phải trả khác	540,908,869	7,657,416
	844,448,151	432,972,199

	31/12/2011	01/01/2011
20. Vay và nợ dài hạn		
- Vay dài hạn		
+ Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN. KCN Biên Hòa	-	-
+ Công ty Tài Chính QT-VN	7,727,113,783	-
+ Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN. Biên Hòa	12,058,698,016	11,131,367,011
+ Ngân hàng NN & PTNT - CN Miền Bắc	1,700,000,000	
Cộng	21,485,811,799	11,131,367,011
'- Khoản vay nước ngoài bằng		

mọi thiết bị hình thành từ vốn vay

22. Vốn chủ sở hữu:**a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 28)**

	31/12/2011	01/01/2011
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp của các cổ đông	34,276,370,000	34,276,370,000
Cộng	34,276,370,000	34,276,370,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2011

Đơn vị tính : VNĐ

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	31/12/2011	Năm 2010
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	34,276,370,000	34,276,370,000
+ Vốn góp đầu năm	34,276,370,000	34,276,370,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	34,276,370,000	34,276,370,000
- Cổ tức trả chia	3,427,637,000	3,427,637,000

ñ- Cổ phiếu:	31/12/2011	01/01/2011
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành:	3,427,637	3,427,637
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3,427,637	3,427,637
+ Cổ phiếu phổ thông	3,427,637	3,427,637
- Số lượng cổ phiếu chờ mua lại	12,510	12,510
+ Cổ phiếu phổ thông	12,510	12,510
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	3,415,127	3,415,127
+ Cổ phiếu phổ thông	3,415,127	3,415,127
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000	10,000

e- Các quy định doanh nghiệp:

* Mục đích trích lập các quỹ

- Quỹ đầu tư phát triển: Đầu tư máy móc trang thiết bị, bổ sung vốn cho công ty khi gặp khó khăn trong huy động vốn và cần nói mới máy móc thiết bị.

- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không thu hồi hoặc xảy ra trong quá trình kinh doanh và những khoản chi phí hoạt động liên doanh theo Quyết định của Hội đồng quản trị.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh

25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	Q.4 2011	Q.4 2010
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	96,173,598,835	84,597,537,302
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	6,998,694,729	6,563,362,093
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	86,596,000	38,020,000
Cộng	103,258,889,564	91,198,919,395

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2011

Đơn vị tính : VNĐ

	Q.4 2011	Q.4 2010
26. Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bù trừ lãi, chiết khấu thương mại	263,927,298	26,899,800
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu trao đổi sản phẩm, hàng hoá	95,909,671,537	84,570,637,502
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	6,998,694,729	6,563,362,093
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	86,596,000	38,020,000
Cộng	102,994,962,266	91,172,019,595
28. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn thanh phẩm, hàng hoá bán	87,751,234,564	75,381,561,480
- Giá vốn dịch vụ cung cấp	5,002,473,128	4,859,700,627
- Giá vốn xây dựng	56,452,321	12,656,100
Cộng	92,810,160,013	80,253,918,207
29. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, cho vay	45,297,310	51,048,394
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	10,411,564	4,682,306
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cộng	55,708,874	55,730,700
30. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	2,746,696,443	3,288,484,156
- Lãi chênh lệch tỷ giá	19,908,762	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,143,251,418	401,385,039
- Chi phí khác	-	637,341,673
Cộng	3,909,856,623	4,327,210,868

CÔNG TY CỔ PHẦN NHOÀ NÔNG NAI
THUYẾT MINH BÀI CÁI TẠI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B09- DN

Quyển Năm 2011

Đơn vị tính : VNĐ

	Q.4 2011	Q.4 2010
31. Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3,743,722,860	3,090,218,203
Các khoản ưu đãi giảm thuế	-	(46,118,309)
- Lợi ích gia tăng thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	3,743,722,860	3,044,099,894
- Tổng chi phí thuế TNDN phải nộp	506,587,332	279,018,762
- Thuế TNDN hoãn lại	58,474,512	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	3,178,661,016	2,811,199,441
32. Lợi cơ bản trên cổ phiếu	Q.4 2011	Q.4 2010
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	3,178,661,016	2,811,199,441
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3,167,059,715	2,811,199,441
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3,415,127	3,415,127
Lợi cơ bản trên cổ phiếu	927	823
33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Q.4 2011	Q.4 2010
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	73,344,087,661	56,892,082,443
- Chi phí nhân công	3,668,375,494	3,311,516,281
- Chi phí khấu hao	3,255,933,633	2,176,431,762
- Chi phí dịch vụ mua ngoài, Chi phí khác bằng tiền	18,028,023,729	21,716,006,515
Cộng	98,296,420,517	84,096,037,001

Đồng Nai, ngày 17 tháng 02 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRƯƠNG NGUYỄN BẢO

NGUYỄN THỊ HUYỀN

TRẦN HỮU CHUYỀN

THUYẾT MINH BẢNG CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2011

Đơn vị tính : VNĐ

22. Vốn chủ sở hữu**a- Bảng nội chiểu biến động vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác	Quy định từ phát triển	Quy định phong tài chính	Lợi nhuận sau thuế chia phần	Cộng
Số dư cuối năm 2010. Số dư đầu năm 2011	34,276,370,000	26,720,892,735	(427,842,000)	1,238,551,168	5,613,272,337	1,601,656,707	8,947,229,707	77,970,130,654
- Tăng vốn trong năm								-
- Mua lại cổ phiếu quỹ								-
Lợi nhuận sau thuế năm 2011							10,703,477,695	10,703,477,695
Trả cổ tức đợt 1 năm 2010							(3,415,127,000)	(3,415,127,000)
Trả cổ tức đợt 2 năm 2010							(1,707,563,500)	(1,707,563,500)
Chi thù lao HĐQT và BKS							(602,821,632)	(602,821,632)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi							(1,228,331,316)	(1,228,331,316)
Giảm khác				(10,977,613)			(20,016,648)	(30,994,261)
Tăng khác: Lợi ích của cổ đông					139,465,273			139,465,273
Giảm khác: Lợi ích của cổ đông							(405,278,849)	(405,278,849)
Số dư cuối năm 2011	34,276,370,000	26,720,892,735	(427,842,000)	1,227,573,555	5,752,737,610	1,601,656,707	12,271,568,457	81,422,957,064